

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (01/08/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.084.350.676.794	19.287.161.814.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.221.683.429.888	4.238.409.617.335
1. Tiền	111		1.925.273.712.539	2.807.086.405.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.296.409.717.349	1.431.323.212.288
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.214.567.251.881	3.063.559.388.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.558.970.520	2.885.377.124
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.306.883.336)	(1.382.989.124)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.213.315.164.697	3.062.057.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.855.046.780.594	9.203.082.489.711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.391.686.543.944	4.354.405.979.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.960.545.383	179.321.982.345
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.174.200.050.085	5.410.287.425.175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(828.800.358.818)	(745.199.934.514)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			4.267.036.708
IV Hàng tồn kho	140	9	1.636.861.974.835	2.611.333.205.159
1. Hàng tồn kho	141		1.704.585.405.142	2.611.333.205.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.723.430.306)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.191.239.596	170.777.114.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.306.555.971	59.657.858.230
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	43.783.191.149	85.510.105.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	47.101.492.477	25.609.150.647
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.666.114.791.571	6.747.088.889.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.072.651.768	49.160.239.523
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	26.669.616.044	26.687.616.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	47.239.348.577	46.326.936.332
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(23.836.312.853)	(23.854.312.853)
II. Tài sản cố định	220		4.508.405.177.877	4.519.508.804.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.842.462.521.020	2.866.503.049.338
Nguyên giá	222		4.826.674.018.248	4.704.252.066.155
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.984.211.497.228)	(1.837.749.016.817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	125.998.830	182.937.090
Nguyên giá	225		683.259.091	683.259.091
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(557.260.261)	(500.322.001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.665.816.658.027	1.652.822.817.703
Nguyên giá	228		1.799.060.513.920	1.774.001.078.581
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.243.855.892)	(121.178.260.878)

III Bất động sản đầu tư	230	16	118.510.224.005	117.702.482.618
Nguyên giá	231		138.355.539.115	135.964.080.851
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.845.315.110)	(18.261.598.233)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		149.238.828.993	170.931.333.920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	148.652.835.448	170.345.340.375
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		854.196.261.939	892.985.707.856
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	787.260.547.960	817.094.822.773
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	84.657.433.530	85.391.733.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.721.719.551)	(9.500.848.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		985.691.646.989	996.800.321.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	932.826.342.970	934.512.349.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
4. Lợi thế thương mại	269	20	52.865.304.019	62.287.971.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.750.465.468.365	26.034.250.703.919
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (01/08/2018)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.086.992.762.638	15.361.923.010.237
I. Nợ ngắn hạn	310		13.771.742.459.922	15.063.519.800.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.542.242.620.888	4.010.825.060.703
2. Người mua trả tiền trước	312		69.175.915.949	55.278.957.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	609.578.980.938	780.250.424.631
4. Phải trả người lao động	314		95.544.863.166	121.317.759.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	39.527.142.640	64.723.843.788
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.016.793.193	3.439.893.453
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	6.784.106.749.201	6.643.041.640.507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.549.212.837.937	3.140.269.263.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	26.191.972.646	16.645.336.292
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.504.779.754	24.084.319.305
13. Quỹ bình ổn giá	323	26	37.639.803.610	203.643.301.652
II. Nợ dài hạn	330		315.250.302.716	298.403.209.769
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.341.401.220	951.181.334
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.436.315.762	3.121.532.690
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.497.020.080	16.492.373.883
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	201.277.261.642	208.238.461.709
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	106.698.304.012	69.599.660.153
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.663.472.705.727	10.672.327.693.682
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	10.663.472.705.727	10.672.327.693.682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.587.978.678	7.587.978.678
5. Cổ phiếu quỹ	415		(5.377.894.575)	(5.609.238.340)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(167.017.350.612)	(167.017.350.612)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.898.096.206	11.918.354.753

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.583.623.119	188.629.193.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(4.853.898.750)	(4.622.554.985)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(906.207.148.696)	(889.304.567.118)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(911.706.347.416)	(1.213.613.031.259)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.499.198.720	324.308.464.141
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.959.092.576	5.959.092.576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
III LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	30	1.187.605.207.782	1.182.491.785.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.750.465.468.365	26.034.250.703.919

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

30/1
G
II
CÓN
7-7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
TỪ 01/08/2018 ĐẾN 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Kỳ này từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	9.322.054.704.645	14.273.186.801.808	23.595.241.506.453	37.558.366.670.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.573.066.829	13.941.138.163	16.514.204.992	6.524.374.609
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.319.481.637.816	14.259.245.663.645	23.578.727.301.461	37.551.842.296.202
4. Giá vốn hàng bán	11	34	8.847.086.392.652	13.648.698.796.905	22.495.785.189.558	35.908.169.843.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		472.395.245.164	610.546.866.740	1.082.942.111.904	1.643.672.452.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	54.144.185.193	78.895.618.852	133.039.804.045	164.279.222.104
7. Chi phí tài chính	22	37	40.275.672.281	41.989.873.802	82.265.546.083	98.605.710.608
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.777.612.250	37.352.773.304	65.130.385.554	75.712.575.940
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8.002.571.083)	(11.876.105.993)	(19.878.677.076)	(10.140.627.617)
9. Chi phí bán hàng	25	38	252.880.859.349	410.171.131.193	663.051.990.542	898.223.223.064
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	187.662.540.258	189.602.977.011	377.265.517.270	336.507.276.864
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.717.787.386	35.802.397.593	73.520.184.978	464.474.836.491
12. Thu nhập khác	31		6.501.386.584	25.116.636.248	31.618.022.832	89.584.523.960
13. Chi phí khác	32		7.515.661.337	5.021.719.160	12.537.380.497	48.527.899.270
14. Lợi nhuận khác	40	39	(1.014.274.753)	20.094.917.088	19.080.642.335	41.056.624.690
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.703.512.633	55.897.314.681	92.600.827.314	505.531.461.181

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Kỳ này từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.137.983.973	9.525.631.679	12.663.615.653	153.665.369.953
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			38.798.051.044	20.196.847.645	58.994.898.690	(30.087.062.845)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.232.522.385)	26.174.835.356	20.942.312.971	381.953.154.073
Trong đó:						
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		(11.886.310.709)	17.385.509.429	5.499.198.720	347.753.675.560
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.653.788.324	8.789.325.927	15.443.114.251	34.199.478.513
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(5,06)	25,31	20,25	

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
TỪ 01/08/2018 ĐẾN 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.600.827.314	505.531.461.181
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		162.648.182.722	199.718.554.489
- Các khoản dự phòng	03		168.997.256.281	(122.412.315.652)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		(1.305.493.314)	4.608.242.468
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99.598.267.664)	(136.517.909.343)
- Chi phí lãi vay	06		65.130.385.554	75.712.575.940
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(166.303.280.974)	(232.059.310.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		222.169.609.919	294.581.298.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		274.418.536.221	646.855.069.126
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		906.747.800.017	490.727.851.199
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(463.454.791.401)	(2.550.363.934.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.534.922.353)	2.970.070.122
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.367.409.806)	(78.204.478.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(113.424.615.852)	(33.162.007.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		299.682.932	4.066.043.712.197
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.045.870.651.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		714.853.889.677	(1.206.423.070.111)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(131.771.939.984)	(156.532.877.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.356.909.091	42.403.889.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.991.348.164.697)	(2.958.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.856.069.735.868	2.001.343.966.194
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(723.957.161)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.016.994.520	149.205.958.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.136.676.465.202)	(922.303.019.871)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.625.915.668.828	9.777.902.205.301
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.223.055.849.017)	(8.519.380.376.258)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(48.666.500)	(68.133.100)

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(597.188.846.689)	1.258.453.695.943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.019.011.422.214)	(870.272.394.039)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.238.409.617.335	5.108.544.206.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.285.234.768	137.804.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.221.683.429.888	4.238.409.617.335

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Phùng Tổ Văn
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 711 người (tại ngày 31 tháng 07 năm 2018: 721 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (i)	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản phẩm.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn,
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt;
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	Ninh Bình	20,26%	66,67%	Đang trong quá trình thành lập
				Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Dầu nhờn PVOIL. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

(iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOIL Ninh Bình.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,94%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (i)	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 (ngày chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 08 năm 2018 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 5 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	68,854,267,288	21,215,813,766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1,848,584,627,245	2,783,983,916,041
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	10,626	194,179,472,945
Tiền đang chuyển	7,834,818,006	1,886,675,240
Các khoản tương đương tiền (i)	1,296,409,717,349	1,431,323,212,288
	<u>3,221,683,429,888</u>	<u>4,238,409,617,335</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 109.520.854.545 đồng (trong đó 3.774.146,76 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chỉ trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018			31/07/2018		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	2,558,970,520	1,252,087,184	(1,306,883,336)	2,885,377,124	1,502,388,000	(1,382,989,124)
Công ty CP Thép Pomina (i)	479,473,051	185,115,700	(294,357,351)	752,834,960	431,520,000	(321,314,960)
Công ty CP Phong Phú (i)	662,700,000	662,700,000	-	846,000,000	804,000,000	(42,000,000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	226,179	58,000	(168,179)
Công ty CP Thép Nhà Bè: Upcom (i)	678,026,087	184,240,000	(493,786,087)	678,026,087	227,010,000	(451,016,087)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (ii)	608,289,898	89,550,000	(518,739,898)	608,289,898	39,800,000	(568,489,898)
Công ty CP Dệt Việt Thắng	130,481,484	130,481,484	-	-	-	-

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	4,213,315,164,697	4,213,315,164,697	2,105,443,344,907	2,105,443,344,907

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính do các cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty cũng chưa thể thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 257.815.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Gunvor Singapore Pte Ltd	280,735,150,793	909,188,928,325
Totsa Total Oil Trading SA	3,871,840,170	302,039,452,872
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124,164,578,894	124,164,578,894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	118,524,357,430	118,524,357,430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87,946,610,123	87,946,610,123
Công ty Cổ phần xe khách Sài Gòn	52,347,101,216	91,790,634,948
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77,865,356,829	77,865,356,829
CN Cty CP Vật Tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	62,805,333,594	80,311,223,793

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69,988,298,311	69,988,298,311
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	50,737,887,380	55,311,946,980
Công ty Cổ Phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43,834,776,646	44,334,776,646
Công ty Hoàn Vũ	-	29,400,659,500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (PTSC Mari	4,187,594,160	27,413,205,200
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	25,439,325,977	22,628,164,697
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	26,457,196,883	32,688,189,916
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1,957,515,750	23,123,950,920
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Vũ Anh	43,257,741,001	43,257,741,001
Chi Nhánh TCTY Đường sắt VN - XN Đầu máy Đà Nẵng	10,199,200,233	20,252,379,049
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35,580,204,734	35,375,670,588
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6,008,565,464	1,239,521,719
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	24,862,533,252	13,889,473,050
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20,010,740,366	20,010,740,366
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	24,092,056,629	6,885,770,000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	15,073,842,790
Socar Trading Singapore Pte Ltd	-	417,785,893,394
Tổng Công ty Đầu tư XD TM Miền Trung	19,984,855,939	19,771,794,941
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	43,340,558,094	15,971,554,793
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nguyên	9,947,847,796	9,579,600,317
Công ty TNHH Phú Hải	-	8,980,421,876
CN C.ty TNHH MTV-Tổng C.ty Phát điện 3- C.ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	13,664,252,217
Công ty TNHH MTV KD Khai Thác VLXD Sao Đỏ	11,997,239,740	12,997,681,762
Công ty TNHH Siam City Cement(Việt Nam) - Chi nhánh	-	11,924,520,430
PREMIER OIL VIETNAM OFFSHORE B.V.	-	11,773,462,605
Cty Tổng Cty đường Sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	13,726,730,535	11,606,959,220
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	9,368,334,000	11,236,074,000
Socar Trading Singapore Pte Ltd	340,237,794,706	-
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum J.S.C	386,652,306,188	-
Unipecc Asia Company Limited	415,808,751,303	-
Vitol Asia Pte Ltd	415,400,070,184	-
Cục Xăng dầu - Tổng Cục Hậu Cần	67,368,531,784	-
Công ty XD CN Mỏ - CN TCT Đông Bắc	21,267,853,240	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1,441,711,704,600	1,556,408,290,494
	4,391,686,543,944	4,354,405,979,997
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12,839,699,605	12,839,699,605
Công ty TNHH Hương Giang	6,315,000,000	6,315,000,000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3,906,103,191	3,906,103,191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2,607,355,480	2,607,355,480
Khách hàng khác	1,001,457,768	1,019,457,768
	26,669,616,044	26,687,616,044

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2,977,038,398,736	4,618,520,367,145
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	1,708,269,250,879	164,625,495,770
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217,299,697,501	217,299,697,501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	170,283,513,359	170,283,513,359
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	47,016,184,142	47,016,184,142
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	6,858,834,045	7,050,212,398
Thuế chờ hoàn	12,773,817,120	61,543,925,560
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	16,946,490,718	7,549,097,814
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	7,121,381	7,121,379
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5,755,479,545	5,755,479,545
Phải thu khác ngắn hạn	229,250,960,160	327,936,028,063
	5,174,200,050,085	5,410,287,425,175

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b. Phải thu dài hạn khác

Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	36.011.730.443	36.011.730.443
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iii)	572.324.465	587.876.765
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.413.570.270	4.419.423.764
Phải thu khác dài hạn	6.241.723.399	5.307.905.360
	47.239.348.577	46.326.936.332

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và kỳ này.

(iii) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

8. NỢ XẤU

Tên	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên G	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Đỗ Văn Trực	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	-	-	-	-
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	805.204.346	805.204.346	805.204.346	805.204.346
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	25.604.952.041	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Bắc Hải	943.576.001	-	18.928.419.538	-
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	8.850.308.852	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Quản Lý Dự án NMLD Dung Quất	-	-	1.362.230.984	-
Thuế chờ hoàn (Cục thuế BRVT_CN BRVT)	12.773.816.820	12.773.816.820	16.244.486.399	1.041.200.874
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	21.917.388.323	44.434.776.646	22.217.388.323
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.335.735.875	-	12.335.735.875	3.832.145.046
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	-	69.988.298.311	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty CP Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	-	3.906.103.191	-
Công ty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480	2.607.355.480	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	20.865.647.243	-	24.542.695.858	7.362.808.757
Khách hàng khác	145.688.267.493	36.909.463.901	126.608.396.512	27.756.734.073
Tổng cộng	928.984.682.584	82.164.228.870	941.999.604.318	70.166.481.419

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	68,112,647,052	-	287,724,834,336	-
Nguyên liệu, vật liệu	299,399,334,979	(21,366,921,160)	378,951,421,304	-
Công cụ, dụng cụ	15,445,143,193	-	16,326,602,757	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	15,766,958	-
Thành phẩm tồn kho	302,054,595,871	-	143,240,752,553	-
Hàng hóa	1,019,551,174,277	(46,356,509,146)	1,785,050,603,243	-
Hàng gửi đi bán	22,509,770	-	23,224,008	-
Cộng	1,704,585,405,142	(67,723,430,306)	2,611,333,205,159	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	31/12/2018	31/07/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	298,813,184,288	319,809,055,739
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	317,360,548,581	297,421,902,049
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (ii)	162,326,325,783	169,384,023,595
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21,688,112,042	38,135,738,395
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	53,582,003,322	23,537,746,336
Trả trước dài hạn khác	79,056,168,955	86,223,883,552
	932,826,342,970	934,512,349,666

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- (i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.
- (ii) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	746.962.815.406	3.306.060.700.206	3.491.596.346.062	561.427.169.549
Thuế GTGT hàng bán nội địa	66.478.927.315	634.890.699.522	632.194.434.158	69.175.192.679
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.302.217.932	15.302.217.932	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.229.203.729	(23.065.526.767)	462.424.263	(17.298.747.301)
Thuế xuất, nhập khẩu	(3.162.580.151)	490.573.940.099	487.410.986.724	373.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.517.933.122	14.040.779.329	113.424.615.852	(5.865.903.401)
Thuế TNCN	1.948.344.704	8.955.266.117	5.332.985.213	5.570.625.608
Thuế tài nguyên	81.840.000	270.930.000	313.280.000	39.490.000
Thuế nhà đất	4.116.213.117	5.252.833.218	6.768.805.477	2.600.240.858
Thuế môn bài	-	50.000.000	50.000.000	-
Các loại thuế khác	577.752.933.570	2.159.789.560.756	2.230.336.596.443	507.205.897.883
Các khoản phải nộp khác	7.678.458.578	(6.564.873.775)	63.265.891	1.050.318.912
Các khoản phí, lệ phí	7.678.458.578	(6.598.013.770)	6.696.000	1.073.748.808
Các khoản nộp phạt	-	6.569.891	6.569.891	-
Các khoản khác	-	26.570.104	50.000.000	(23.429.896)
Tổng cộng	754.641.273.984	3.299.495.826.431	3.491.659.611.953	562.477.488.461

Trong đó :

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018	31/07/2018
Thuế giá trị gia tăng	74.019.663.425	66.715.186.643
Thuế nhập khẩu	373.224	50.626.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.485.250.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.310.910.202	113.272.060.042
Thuế thu nhập cá nhân	5.819.359.760	2.061.251.651
Thuế bảo vệ môi trường	514.042.099.811	577.738.251.648
Thuế, phí khác	3.386.574.517	11.927.798.343
Cộng	609.578.980.938	780.250.424.631

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2018	31/07/2018
Thuế giá trị gia tăng	4.844.470.746	236.259.328
Thuế nhập khẩu	-	3.213.206.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	18.176.813.603	19.754.126.920
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.298.747.301	2.256.046.500
Thuế thu nhập cá nhân	248.734.152	112.906.947
Thuế nhà đất	68.001.715	36.604.726
Các loại thuế khác	6.464.724.960	-
Cộng	47.101.492.477	25.609.150.647

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ (i)	3,173,786,791,314	981,114,137,390	464,271,197,146	53,670,307,697	31,409,632,609	4,704,252,066,155
Tăng trong kỳ	80,422,881,479	71,984,155,229	(23,885,402,209)	4,798,669,126	126,318,393	133,446,622,018
Mua sắm mới	19,053,232,930	11,829,675,792	1,735,080,182	4,773,424,725	119,874,341	37,511,287,970
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	59,186,215,279	31,791,661,568	2,753,076,175	-	-	93,730,953,022
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	7,713,238	-	7,713,238
Phân loại lại	1,897,389,029	28,062,817,869	(29,456,871,294)	17,531,163	9,156,382	530,023,149
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	286,044,241	300,000,000	1,083,312,728	-	(2,712,330)	1,666,644,639
Giảm trong kỳ	4,858,689,015	(21,405,766,022)	29,213,279,318	(54,082,573)	(1,587,449,813)	11,024,669,925
Thanh lý, nhượng bán	473,169,983	437,824,800	2,680,604,433	-	-	3,591,599,216
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1,730,490,816	-	-	-	1,730,490,816
Điều chỉnh và khác	4,385,519,032	(23,574,081,638)	26,532,674,885	(54,082,573)	(1,587,449,813)	5,702,579,893
Số dư cuối kỳ này	3,249,350,983,777	1,074,504,058,641	411,172,515,619	58,523,059,396	33,123,400,815	4,826,674,018,248
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ (i)	965,045,727,527	557,328,548,468	259,136,165,475	38,764,955,409	17,473,619,938	1,837,749,016,817
Tăng trong kỳ	93,064,875,869	40,113,792,972	13,292,184,343	2,302,943,858	2,243,248,177	151,017,045,219
Trích vào chi phí trong năm	93,002,245,340	39,774,480,977	13,292,184,343	2,272,918,899	641,268,317	148,983,097,876
Phân loại lại	27,584,146	-	-	-	-	27,584,146
Điều chỉnh và khác	35,046,383	339,311,995	-	30,024,959	1,601,979,860	2,006,363,197
Giảm trong kỳ	(538,739,858)	(312,198,350)	4,431,232,972	232,495,726	741,774,319	4,554,564,808
Giảm do giảm hợp nhất	-	-	284,647,039	-	-	284,647,039
Thanh lý, nhượng bán	130,716,463	396,493,579	1,524,339,394	-	-	2,051,549,436
Phân loại lại	494,529,528	-	-	-	-	494,529,528
Điều chỉnh và khác	(1,163,985,849)	(708,691,929)	2,622,246,539	232,495,726	741,774,319	1,723,838,805
Số dư cuối kỳ này	1,058,649,343,254	597,754,539,790	267,997,116,846	40,835,403,541	18,975,093,796	1,984,211,497,228
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	2,208,741,063,787	423,785,588,922	205,135,031,671	14,905,352,288	13,936,012,671	2,866,503,049,338
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2,190,701,640,523	476,749,518,851	143,175,398,773	17,687,655,855	14,148,307,019	2,842,462,521,020

(i) Số dư Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 01/08/2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế tại Công ty mẹ khi chuyển sang Công ty cổ phần là 1.469.362.286.459 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ	0	0
Số dư đầu năm	683,259,091	683,259,091
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ này	683,259,091	683,259,091
HAO MÔN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	500,322,001	500,322,001
Tăng trong kỳ	56,938,260	56,938,260
Khấu hao trong năm	56,938,260	56,938,260
Số dư cuối kỳ này	557,260,261	557,260,261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	182,937,090	182,937,090
Số dư cuối kỳ này	125,998,830	125,998,830

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ (i)	1,756,185,619,633	16,982,985,915	832,473,033	1,774,001,078,581
Tăng trong kỳ	23,808,909,205	955,100,000	541,262,718	25,305,271,923
Mua trong năm	10,028,555,009	547,100,000	-	10,575,655,009
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	9,500,000,000	390,000,000	-	9,890,000,000
Tăng (giảm) do giảm hợp nhất P	-	-	-	-
Tăng khác	4,280,354,196	18,000,000	541,262,718	4,839,616,914
Giảm trong kỳ	216,025,095	(0)	29,811,488	245,836,583
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	216,025,095	(0)	29,811,489	245,836,584
Số dư cuối kỳ này	1,779,778,503,743	17,938,085,915	1,343,924,262	1,799,060,513,920
HAO MÔN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ (i)	112,645,563,612	7,882,291,021	650,406,245	121,178,260,878
Tăng trong kỳ	11,290,242,705	661,634,816	107,634,031	12,059,511,552
Khấu hao trong năm	11,290,242,705	661,634,816	72,552,188	12,024,429,709
Tăng (giảm) do giảm hợp nhất P	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	35,081,843	35,081,843
Giảm trong kỳ	2,897,343,701	(2,903,427,163)	(0)	(6,083,462)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	2,897,343,701	(2,903,427,163)	(0)	(6,083,462)
Số dư cuối kỳ này	121,038,462,616	11,447,353,000	758,040,276	133,243,855,892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ (i)	1,643,540,056,021	9,100,694,894	182,066,788	1,652,822,817,703
Số dư cuối kỳ này	1,658,740,041,126	6,490,732,916	585,883,986	1,665,816,658,027

Số dư Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 01/08/2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khấu hao tài sản cố định vô hình lũy kế tại Công ty mẹ khi chuyển sang Công ty cổ phần là 54.740.738.234 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	135.192.824.962	771.255.889	135.964.080.851
Tăng trong kỳ	3.316.029.861	-	3.316.029.861
Giảm trong kỳ	924.571.597	-	924.571.597
Số dư cuối kỳ này	137.584.283.226	771.255.889	138.355.539.115
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	17.490.342.344	771.255.889	18.261.598.233
Tăng trong kỳ	2.508.288.474	-	2.508.288.474
Giảm trong kỳ	924.571.597	-	924.571.597
Số dư cuối kỳ này	19.074.059.221	771.255.889	19.845.315.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	117.702.482.618	-	117.702.482.618
Số dư cuối kỳ này	118.510.224.005	-	118.510.224.005

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Dầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	38,452,135,841	46,818,604,407
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56,164,171,321	56,164,171,321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12,599,556,079	12,599,556,079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7,258,066,196	7,258,066,196
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	6,244,472,728	562,654,546
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	4,013,540,000
Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	-	22,443,779,428
Công trình khác	27,934,433,283	20,484,968,398
	148,652,835,448	170,345,340,375

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ") - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012 và chưa thực hiện điều chỉnh giá trị của công trình này theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã được kiểm toán.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	5,721,673,649,833	5,589,886,542,124
Tổng công nợ	3,896,341,047,404	3,720,658,657,736
Tài sản thuần	1,825,332,602,429	1,869,227,884,388
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	753,547,695,721	782,857,232,693

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	3,787,784,675,308	5,574,341,526,644
(Lỗ) thuần	(77,828,187,048)	(45,261,642,224)
Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(18,849,795,204)	(11,292,819,827)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	782,857,232,693	832,685,355,763
(Giảm) đầu tư trong kỳ/năm		(14,984,577,527)
Phần (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	(18,849,795,204)	(11,292,819,827)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(7,793,028,000)	(16,902,583,140)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(2,666,713,768)	(6,648,142,576)
	753,547,695,721	782,857,232,693

b. Góp vốn liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1,741,643,006,065	1,806,338,006,307
Tổng công nợ	2,121,085,879,302	2,125,214,956,634
Tài sản thuần	(379,442,873,237)	(318,876,950,327)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	33,712,852,239	34,237,590,080

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	341,894,322,540	605,727,272,728
(Lỗ) thuần	(62,512,536,401)	(89,922,322,778)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(1,028,881,872)	1,152,192,210
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	34,237,590,080	38,329,293,505
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	(1,028,881,872)	1,152,192,210
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(5,299,860,000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	504,144,031	55,964,365
	33,712,852,239	34,237,590,080

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	15,126,357,240	15,126,357,240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7,263,016,037	7,263,016,037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9,753,141,763	9,753,141,763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	10,549,395,047	10,549,395,047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	3,746,768,529	4,481,068,529
	84,657,433,530	85,391,733,530
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17,721,719,551)	(9,500,848,447)
	66,935,713,979	75,890,885,083

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/08/2018	223.644.147.289,91
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/12/2018	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/08/2018	161.356.175.890
Phân bổ trong năm	9.422.667.382
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/12/2018	170.778.843.272
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/08/2018	62.287.971.400
Tại ngày 31/12/2018	52.865.304.018

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		(Điều chỉnh lại)	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1,038,590,788,501	1,038,590,788,501	1,851,329,654,354	1,851,329,654,354
Brunei Shell Petroleum Company Sendirian Berhad	414,064,378,640	414,064,378,640	-	-
KC AND A CORPORATION	31,467,645,000	31,467,645,000	43,658,295,727	43,658,295,727
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	21,892,319,931	21,892,319,931	27,380,977,497	27,380,977,497
Brunei Shell Petroleum Company Sendirian Berhad	414,064,378,640	414,064,378,640	-	-
BP Singapore Pte Ltd	383,677,424,726	383,677,424,726	-	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	45,712,576,361	45,712,576,361	46,195,477,678	46,195,477,678
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	335,881,732,082	335,881,732,082	853,383,157,615	853,383,157,615
Công ty CP TM Năng lượng Xanh	27,243,686,100	27,243,686,100	-	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V		-	138,464,301,708	138,464,301,708
Premier Oil (Vietnam) Limited (POV)		-	123,080,485,262	123,080,485,262
Santos Petroleum Ventures B.V		-	156,927,093,314	156,927,093,314
Bien Dong Poc Block 05-2	79,715,182,230	79,715,182,230	110,044,002,510	110,044,002,510
Bien Dong Poc Block 05-3	130,464,670,698	130,464,670,698	156,760,397,988	156,760,397,988
Gazprom EP International B.V	70,277,284,347	70,277,284,347	88,510,856,642	88,510,856,642
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	516,026,568,670	516,026,568,670	50,806,275,672	50,806,275,672
Phải trả người bán khác	549,190,553,631	549,190,553,631	364,284,084,735	364,284,084,735
	4,058,269,189,558	4,058,269,189,558	4,010,825,060,703	4,010,825,060,703

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước		6.323.439.357
Chi phí đầu tư XD/CB trích trước	6.975.921.842	15.439.204.028
Chi phí lãi vay	11.105.323.312	3.832.074.928
Các khoản chi phí phải trả khác	21.445.897.486	39.129.125.475
	39.527.142.640	64.723.843.788

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.887.670.664.213	5.157.858.417.612
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	1.641.143.079.637	106.261.293.724
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	1.065.007.086	68.181.667.970
Hàng vay sản phẩm dầu	72.742.048	72.742.048
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	1.169.270.392.393	1.179.516.361.632
Phải trả, phải nộp khác	84.884.863.824	131.151.157.521
	6.784.106.749.201	6.643.041.640.507

b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)

1,459,623,661,541

2,792,423,964,103

(i) Khoản phải trả tiền thu từ Cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.064.424.172.139	3.064.424.172.139	6.599.060.668.828	7.189.372.701.882	2.474.112.139.085	2.474.112.139.085
Vay dài hạn đến hạn trả	75.817.461.436	75.817.461.436	33.699.400.467	34.511.926.431	75.004.935.472	75.004.935.472
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	27.630.280	27.630.280	116.799.600	48.666.500	95.763.380	95.763.380
	3.140.269.263.855	3.140.269.263.855	6.632.876.868.895	7.223.933.294.813	2.549.212.837.937	2.549.212.837.937

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	23,592,172,646	16,645,336,292
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	2,599,800,000	-
	<u>26,191,972,646</u>	<u>16,645,336,292</u>

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.592.172.646 đồng.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	203,643,301,652	434,495,930,309
Trích quỹ trong kỳ/năm	271,298,208,600	383,099,256,000
Lãi phát sinh	299,682,932	1,206,682,225
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(437,601,389,574)	(615,158,566,882)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>37,639,803,610</u>	<u>203,643,301,652</u>
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	10,626	194,179,472,945
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	37,639,792,984	9,463,828,707

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	283.918.085.324	283.918.085.324	26.855.000.000	34.511.926.431	276.261.158.893	276.261.158.893
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>75.817.461.436</i>	<i>75.817.461.436</i>			<i>75.004.935.472</i>	<i>75.004.935.472</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>208.100.623.888</i>	<i>208.100.623.888</i>	<i>26.855.000.000</i>	<i>34.511.926.431</i>	<i>201.256.223.421</i>	<i>201.256.223.421</i>
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	165.468.101	165.468.101	-	48.666.500	116.801.601	116.801.601
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>27.630.280</i>	<i>27.630.280</i>	<i>116.799.600</i>	<i>48.666.500</i>	<i>95.763.380</i>	<i>95.763.380</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>137.837.821</i>	<i>137.837.821</i>	-	<i>116.799.600</i>	<i>21.038.221</i>	<i>21.038.221</i>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	208.238.461.709	208.238.461.709			201.277.261.642	201.277.261.642
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>75.845.091.716</i>	<i>75.845.091.716</i>			<i>75.100.698.852</i>	<i>75.100.698.852</i>
	284.083.553.425	284.083.553.425	26.855.000.000	34.560.592.931	276.377.960.494	276.377.960.494

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	106,698,304,012	69,599,660,153
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	106,698,304,012	69,599,660,153
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ (i)	58,994,898,690	(30,087,062,845)

(i) Trong đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại kỳ này tăng so với kỳ trước chủ yếu do ảnh hưởng của số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 31/07/2018 của Công ty mẹ trích lập lại tại thời điểm 31/12/2018 khi loại trừ nội bộ hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/08/2018	10,342,295,000,000	7,587,978,678	(5,609,238,340)	(167,017,350,612)	11,918,354,753	188,629,193,551	(4,622,554,985)	(889,304,567,118)	5,959,092,576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4,426,537,720	-	5,499,198,720	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	5,499,198,720	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	4,426,537,720	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(231,343,765)	-	(979,741,453)	2,472,108,152	231,343,765	22,401,780,298	-
Điều chỉnh theo các QĐ của CQNN, Quyết định	-	-	-	-	-	-	-	11,348,941,350	-
Chỉ tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	89,090,909	-	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	4,426,537,720	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	682,503,092	-	-	(2,818,514,933)	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	5,062,252,461	-
Điều chỉnh và khác	-	-	(231,343,765)	-	(1,662,244,546)	2,383,017,243	231,343,765	4,382,563,700	-
Tại ngày 30/09/2018	10,342,295,000,000	7,587,978,678	(5,377,894,575)	(167,017,350,612)	12,898,096,206	190,583,623,119	(4,853,898,750)	(906,207,148,696)	5,959,092,576

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản ghi nhận do điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị 1.056.794.544.056 đồng.

- Khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền 167.017.350.612 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tình hình góp vốn vào Tổng Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
-	Trong đó các cổ đông lớn bao gồm:			
1.	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2.	SK Energy Co., Ltd	541.215.070.000	5,23%	54.121.507
-	Còn lại các cổ đông khác (ii)	1.473.044.290.000	14,24%	147.304.429
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

(i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

(ii) Vốn góp của cổ đông khác bao gồm các cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác trong đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần.

	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,034,229,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,034,229,500
- Cổ phiếu phổ thông	1,034,229,500
-Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,034,229,500
- Cổ phiếu phổ thông	1,034,229,500
-Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.127.447.800.080	1.127.447.800.080
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	682.503.092	4.888.047.264
Cổ phiếu quỹ	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.701.532	14.241.701.532
Quỹ đầu tư phát triển	115.078.978.166	113.150.373.397
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(71.301.255.832)	(78.691.617.835)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.744	1.455.480.741
	1.187.605.207.782	1.182.491.785.179

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		129.018.298	221.801.609
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	11.848.299	19.656.598
- Đồng Euro (EUR)	EUR	322	322
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	353	353

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	17.709.286.912.728	25.606.599.814.203
Quốc tế	5.869.440.388.733	11.945.242.481.999
	23.578.727.301.461	37.551.842.296.202

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	4.378.849.935.176	4.389.092.601.467	1.976.705.852	273.939.791.686
Quốc tế	129.555.242.701	130.233.265.574	149.731.190.149	3.542.039.455
	4.508.405.177.877	4.519.325.867.041	151.707.896.001	277.481.831.141

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Doanh thu gộp	23.595.241.506.453	37.558.366.670.811
- Doanh thu bán hàng	23.415.389.177.609	37.316.379.112.952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	125.015.414.988	158.004.718.553
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	54.836.913.856	83.982.839.306
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.514.204.992)	(6.524.374.609)
- Chiết khấu thương mại	(16.514.204.992)	(6.524.374.609)
	23.578.727.301.461	37.551.842.296.202
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 40)	872.356.015.729	1.206.090.632.283

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	22,443,183,604,869	35,807,790,372,248
Giá vốn dịch vụ cung cấp	52,601,584,688	100,379,471,414
	22,495,785,189,558	35,908,169,843,662

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,303,729,605,632	3,992,253,482,932
Chi phí nhân công	359,699,947,766	526,108,068,347
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	162,648,182,722	199,718,554,489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164,734,969,195	303,638,006,959
Chi phí khác bằng tiền	355,005,518,525	323,962,625,049
	4,345,818,223,840	5,345,680,737,776

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	120.915.609.420	146.727.900.299
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.929.709.055	4.975.255.253
Cổ tức được chia	101.385.100	2.478.058.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	362.457.161
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.093.100.470	9.735.551.391
	133.039.804.045	164.279.222.104

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.130.385.554	75.712.575.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.309.080.084	28.745.684.359
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	8.144.765.316	(7.694.715.531)
Chi phí tài chính khác	681.315.128	1.842.165.840
	82.265.546.083	98.605.710.608

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	233,096,024,152	341,275,207,980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	31,394,381,424	51,529,627,441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,509,241,733	181,789,876,135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107,228,853,689	120,281,279,168
Các khoản dự phòng	-	(24,500,021,051)
Các khoản chi phí bán hàng khác	192,823,489,544	227,847,253,391
	663,051,990,542	898,223,223,064

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	122.922.828.826	165.603.221.239
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	14.235.018.950	14.386.002.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.574.250.446	28.090.926.514
Các khoản dự phòng	74.342.809.415	(47.793.946.622)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.038.644.373	64.451.873.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	92.151.965.260	111.769.200.205
	377.265.517.270	336.507.276.864

40. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6,304,017,871	-
Tiền bồi thường nhận được	120,750,998	9,836,358,304
Thu từ hoàn thuế nộp thừa các năm trước	-	60,657,286,934
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	2,093,827,539
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	5,270,104,375	5,111,939,707
Các khoản thu nhập khác	19,923,149,588	11,885,111,476
Thu nhập khác	31,618,022,832	89,584,523,960
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3,347,458,369	2,909,878,500
Các khoản tiền phạt	498,660,255	40,616,639,751
Các khoản chi phí khác	8,691,261,873	5,001,381,019
Chi phí khác	12,537,380,497	48,527,899,270
(Lỗ)/lợi nhuận khác	19,080,642,335	41,056,624,690

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các công ty liên kết

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/08/2018 đến <u>31/12/2018</u> VND	Từ 01/01/2018 đến <u>31/07/2018</u> VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	6,325,227,870,322	11,193,403,611,863
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	101,794,680,929	263,676,821,086
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	38,743,726,598	183,670,908,631
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	153,340,570,223	168,249,841,300
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	13,229,403,105	24,925,441,373
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5,099,384,502	7,965,791,902
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)		83,584,000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)		823,324,263
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt		-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	98,897,111	88,012,070
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)		542,241,091
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	80,500,000	
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	9,954,545	9,954,545
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	850,000,000	1,190,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trung trước đây PCB - NLSH Dung		25,516,190
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)		204,713,635
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3,072,269,788	
Cộng	<u>6,641,547,257,123</u>	<u>11,844,859,761,949</u>
	Từ 01/08/2018 đến <u>31/12/2018</u> VND	Từ 01/01/2018 đến <u>31/07/2018</u> VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	545,889,203,588	749,006,290,911
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	486,233,057	668,008,598
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	178,098,730	225,018,467
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17,809,921,555	22,757,439,912
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	269,507,419	360,779,514
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	453,607,922	530,016,058
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1,979,643,815	2,059,108,091
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	356,918,200	1,043,643,191
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	33,366,545,454	39,763,959,086
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuiding)	855,186,175	1,224,012,169
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền	139,419,174	100,813,078
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	4,080,000	10,040,000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	570,073,551	2,900,000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	133,607,385,009	148,580,898,201
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	17,017,196	13,977,151
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)		-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	82,326,727	495,818,244
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	107,209,855	322,063,849
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2,159,432,059	3,473,047,390
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	56,850,528,198	50,751,639,992
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	110,680,003	165,453,109
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13,497,775,070	38,001,648,863
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	501,308,791	203,014,509
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	32,402,564	49,642,190
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	21,205,565,064	107,554,240,241
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	87,027,508	103,160,255
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3,078,091,012	2,088,269,752
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,055,091,200	2,865,720,569
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	35,726,339,555	32,647,764,719
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	471,203,275	613,412,992
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	108,692,312	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	299,501,691	408,831,182
Cộng	<u>872,356,015,729</u>	<u>1,206,090,632,283</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	50.737.887.380	55.311.946.980
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	44.334.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	35.580.204.734	35.375.670.588
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	26.457.196.883	32.688.189.916
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (PTSC Marine)	4.187.594.160	27.413.205.500
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.957.515.750	23.123.950.920
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	43.340.558.094	15.971.554.793
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		15.073.842.790
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.385.943.383	6.244.502.110
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		4.288.374.054
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.021.175.738	3.514.367.438
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.343.206.255	3.420.496.085
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	238.151.954	3.304.168.710
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.472.859.100	2.564.485.489
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long		1.979.897.927
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.042.951.070	1.484.642.210
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6.008.565.464	1.239.521.719
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)		695.840.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	227.428.710	440.060.940
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	195.627.441	265.286.341
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	103.263.380	246.761.490
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	194.517.570	245.441.160
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	290.453.520	222.619.550
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	895.690.903	210.420.382
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		172.400.000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	1.117.999.001	161.402.960
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	131.659.780	140.689.650
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTCC)	107.410.180	137.726.310
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)		119.999.840
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	17.584.499	56.629.089
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	131.402.180	40.184.180
Tổng công ty Bảo hiểm PVI		32.347.760
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	43.180	29.654.280
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	18.728.540	14.217.250
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền T	10.176.360	9.859.720
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	7.219.720	8.891.400
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.556.556.320	
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	374.908.700	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội		-
	236.511.812.539	284.106.582.121
Phải thu khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	4,052,452,785,408	3,996,352,633,575
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213,680,002,870	217,299,697,501
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7,121,381	7,121,379
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	41,852,158,789	40,966,656,891
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	394,847,693
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	-	1,747,671,157
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	29,227,163
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	795,805,572	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	776,957,397	
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	71,928,777,221	164,596,268,607
	4,381,493,608,638	4,421,394,123,966

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phải trả nhà cung cấp	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1,038,590,788,501	1,851,329,654,354
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	335,881,732,082	853,383,157,615
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	21,892,319,931	27,380,977,497
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	50,767,390	99,501,389
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	45,712,576,361	46,195,477,678
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)	5,414,895,656	5,414,895,656
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	931,911,908	1,230,299,180
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249,500,000	249,500,000
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	6,050,948,957	300,202,073
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56,115,139	1,326,471,554
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)		45,100,000
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1,954,237,323	1,954,237,323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	187,000,000	187,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt		436,914,110
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	1,320,000,000	1,320,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	41,100,000	
Công ty CP PVI	15,101,298	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	704,949,537	
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	561,012,458	
Công ty TNHH Thẩm định giá EIC Việt Nam	8,705,000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1,570,575,674
	1,459,623,661,541	2,792,423,964,103
	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1,847,147,395,900	2,140,446,995,212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70,357,082,696	615,772,046,189
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	176,944,763,756	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	11,638,039,655	69,760,051
	2,106,087,282,007	2,756,288,801,452
	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay ngắn hạn	2,365,860,070	2,365,860,070
Vay dài hạn	18,926,880,562	18,926,880,562
	21,292,740,632	21,292,740,632
Chi phí phải trả	31/12/2018	31/07/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3,739,272,147	3,584,062,063
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		6,323,439,357
Công ty Cổ phần Công Nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	771,750,009	
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	8,699,282,240	
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1,786,096,140	943,177,435
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	410,240,136	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	170,000,000	
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim)	6,975,921,842	6,975,921,842
	22,552,562,514	17,826,600,697

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	7,029,357,619	7,650,719,787

42. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Do đó, số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất là kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/07/2018 và số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được mang sang tại báo cáo tài chính ngày 31/07/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 07 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

44. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trên cơ sở điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước về kiểm tra chuyên đề hoạt động kinh doanh, quản lý sử dụng vốn, tài sản năm 2017; quyết toán của Cơ quan Thuế theo quy định (cho giai đoạn hoạt động của Công ty TNHH một thành viên trước khi chuyển sang Công ty cổ phần); các thủ tục thực hiện cho việc kiểm toán của Công ty Kiểm toán độc lập Deloitte về Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/07/2018. Các số dư trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31/07/2018 đã được điều chỉnh cùng với các ảnh hưởng liên quan. Cụ thể:

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018; Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 31/10/2018 của Tổng cục thuế TP HCM, một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng Công ty đã phát hành giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 có sự thay đổi so với báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành ngày 29 tháng 10 năm 2018.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty nêu trên là sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 với mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần và được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty đã phát hành ngày 29 tháng 10 năm 2018 và phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018. Các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng Công ty có sự thay đổi như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Kỳ trước từ 01/01/2018	Điều chỉnh	Kỳ trước từ
		đến 31/07/2018		01/01/2018 đến
		(Trình bày lại)		31/07/2018
				(BCTC đã phát hành)
Chứng khoán kinh doanh	121	2.885.377.124	(1.914.000.000)	4.799.377.124
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(1.382.989.124)	1.236.500.000	(2.619.489.124)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.354.405.979.997	258.171.820	4.354.147.808.177
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	179.321.982.345	33.554.013.034	145.767.969.311
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.410.287.425.175	61.933.565.002	5.348.353.860.173
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(745.199.934.514)	1.292.187.117	(746.492.121.631)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.267.036.708	4.267.036.708	-
Hàng tồn kho	141	2.611.333.205.159	385.292.636	2.610.947.912.523
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	88.276.055	(88.276.055)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	59.657.858.230	(731.803.181)	60.389.661.411
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	85.510.105.723	(5.408.952.710)	90.919.058.433
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25.609.150.647	2.410.128.726	23.199.021.921
Phải thu dài hạn khác	216	46.326.936.332	305.843.563	46.021.092.769
Tài sản cố định hữu hình	221	2.866.503.049.338	473.765.470	2.866.029.283.868
Nguyên giá	222	4.704.252.066.155	(584.110.272)	4.704.836.176.427
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.837.749.016.817)	1.057.875.742	(1.838.806.892.559)
Tài sản cố định vô hình	227	1.652.822.817.703	3.981.368.137	1.648.841.449.566
Nguyên giá	228	1.774.001.078.581	1.071.857.513	1.772.929.221.068
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(121.178.260.878)	2.909.510.624	(124.087.771.502)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	170.345.340.375	4.062.475.817	166.282.864.558
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	817.094.822.773	(6.506.201.398)	823.601.024.171
Đầu tư dài hạn khác	253	85.391.733.530	1.914.000.000	83.477.733.530
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(9.500.848.447)	(2.135.619.803)	(7.365.228.644)
Chi phí trả trước dài hạn	261	934.512.349.666	436.818.501	934.075.531.165
Lợi thế thương mại	269	62.287.971.400	(314.639.224)	62.602.610.624

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN

Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.010.825.060.703	(7.927.895.041)	4.018.752.955.744
Người mua trả tiền trước	312	55.278.957.049	33.554.013.033	21.724.944.016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	780.250.424.631	62.137.317.715	718.113.106.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	64.723.843.788	(6.161.539.778)	70.885.383.566
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.439.893.453	(758.391.273)	4.198.284.726
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.643.041.640.507	11.602.248.645	6.631.439.391.862
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16.645.336.292	(32.543.393.120)	49.188.729.412
Phải trả người bán dài hạn	331	951.181.334	(539.878.408)	1.491.059.742
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.121.532.690	787.519.603	2.334.013.087
Phải trả dài hạn khác	337	16.492.373.883	11.193.926.401	5.298.447.482
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	69.599.660.153	19.187.515.540	50.412.144.613
Cổ phiếu quỹ	415	(5.609.238.340)	(231.343.765)	(5.377.894.575)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	11.918.354.753	(2.420.863.040)	14.339.217.793
Quỹ đầu tư phát triển	418	188.629.193.551	1.080.088.676	187.549.104.875
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(4.622.554.985)	231.343.765	(4.853.898.750)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(889.304.567.118)	8.881.071.783	(898.185.638.901)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	1.182.491.785.179	1.516.485.532	1.180.975.299.647

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
CHỈ TIÊU

		Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (Trình bày lại)	Điều chỉnh	Kỳ trước từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 (BCTC đã phát hành)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	37.551.842.296.202	16.412.232.526	37.535.430.063.676
Giá vốn hàng bán	11	35.908.169.843.662	108.521.273.358	35.799.648.570.304
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20	1.643.672.452.540	(92.109.040.832)	1.735.781.493.372
Doanh thu hoạt động tài chính	21	164.279.222.104	970.747.366	163.308.474.738
Chi phí tài chính	22	98.605.710.608	3.354.033.725	95.251.676.883
Trong đó: chi phí lãi vay	23	75.712.575.940	(11.775.528)	75.724.351.468
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	(10.140.627.617)	(1.316.736.593)	(8.823.891.024)
Chi phí bán hàng	25	898.223.223.064	(24.320.584.356)	922.543.807.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	336.507.276.864	15.056.949.983	321.450.326.881
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	464.474.836.491	(86.545.429.410)	551.020.265.901
Thu nhập khác	31	89.584.523.960	58.256.743.006	31.327.780.954
Chi phí khác	32	48.527.899.270	5.696.506.791	42.831.392.479
Lợi nhuận khác	40	41.056.624.690	52.560.236.215	(11.503.611.525)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	505.531.461.181	(33.985.193.195)	539.516.654.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	153.665.369.953	39.010.389.339	114.654.980.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(30.087.062.845)	(1.197.846.223)	(28.889.216.622)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	381.953.154.073	(71.797.736.311)	453.750.890.384
Trong đó:		-	-	-
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61	347.753.675.560	(71.285.017.378)	419.038.692.938
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm s	62	34.199.478.513	(512.718.933)	34.712.197.446

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Kỳ trước từ 01/01/2018	Điều chỉnh	Kỳ trước từ
	đến 31/07/2018		01/01/2018 đến
	(Trình bày lại)		31/07/2018
			(BCTC đã phát hành)
Lợi nhuận trước thuế	505.531.461.181	(33.985.193.195)	539.516.654.376
Khấu hao tài sản cố định	199.718.554.489	(3.427.656.232)	203.146.210.721
Các khoản dự phòng	(122.412.315.652)	(33.024.736.489)	(89.387.579.163)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	4.608.242.468	(4.129.519.535)	8.737.762.003
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(136.517.909.343)	3.225.871.860	(139.743.781.203)
Chi phí lãi vay	75.712.575.940	(11.775.528)	75.724.351.468
Tăng, giảm các khoản phải thu	646.855.069.126	(98.351.622.660)	745.206.691.786
Tăng, giảm hàng tồn kho	490.727.851.199	(385.292.636)	491.113.143.835
Tăng, giảm các khoản phải trả	(2.550.363.934.133)	152.815.168.257	(2.703.179.102.390)
Tăng, giảm chi phí trả trước	2.970.070.122	1.807.470.128	1.162.599.994
Tiền lãi vay đã trả	(78.204.478.689)	263.620.173	(78.468.098.862)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.066.043.712.197	1.206.682.225	4.064.837.029.972
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.045.870.651.072)	35.279.861.718	(4.081.150.512.790)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(156.532.877.005)	(19.674.508.755)	(136.858.368.250)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.001.343.966.194	188.941.364	2.001.155.024.830
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(723.957.161)	(723.957.161)	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.038.424.411)	3.038.424.411
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	149.205.958.299	(1.536.743.272)	150.742.701.571
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.519.380.376.258)	1.326.866.900	(8.520.707.243.158)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	137.804.890	2.174.947.250	(2.037.142.360)

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Phùng Tô Vân

Phùng Tô Vân
Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình

Nguyễn Đăng Trình
Kê toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc